

BIỂU THÔNG KÊ SỐ LIỆU BÁO CÁO CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH ĐỊNH KỲ CỦA SỞ TÀI CHÍNH
(Số liệu tính từ ngày 06/12/2024 đến ngày 01/6/2025)

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-STC ngày /6/2025 của Sở Tài chính)

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
I	Công tác chỉ đạo, điều hành Cải cách hành chính			
1	Số văn bản chỉ đạo CCHC đã ban hành	Văn bản	04	- Kế hoạch số 126/KH-STC, ngày 13/01/2025 về cải cách hành chính năm 2025; - Kế hoạch số 62/KH-STC ngày 08/01/2025 của Sở Tài chính về kế hoạch triển khai thực hiện công tác kiểm soát TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tài chính năm 2025; - Chương trình công tác năm 2025 của Sở Tài chính số 38/QĐ-STC ngày 13/02/2025; - Kế hoạch số 366/KH-STC ngày 13/02/2025 về Kế hoạch kiểm tra, rà soát văn bản quy phạm pháp luật của Sở Tài chính năm 2025
2	Mức độ hoàn thành các kế hoạch CCHC			
2.1	Kế hoạch CCHC của UBND tỉnh			
2.1.1	Tổng số nhiệm vụ được giao trong kế hoạch	Nhiệm vụ	10	Kế hoạch số 229/KH-UBND ngày 20/12/2024 của UBND tỉnh
2.1.2	Số nhiệm vụ đã hoàn thành (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Nhiệm vụ	4	Số nhiệm vụ hoàn thành đúng hạn 04 nhiệm vụ
2.1.3	Số nhiệm vụ đến hạn chưa hoàn thành (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Nhiệm vụ	0	
2.1.4	Số nhiệm vụ được giao chưa đến hạn hoàn thành (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Nhiệm vụ	6	
2.2	Kế hoạch CCHC của cơ quan			Kế hoạch số 126/KH-STC ngày 13/01/2025 của Sở Tài chính
2.2.1	Tổng số nhiệm vụ được giao trong kế hoạch	Nhiệm vụ	50	
2.2.2	Số nhiệm vụ đã hoàn thành (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Nhiệm vụ	27	
2.2.3	Số nhiệm vụ chưa hoàn thành (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Nhiệm vụ	23	
3	Kiểm tra CCHC			

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
3.1	Số cơ quan, đơn vị trực thuộc đã kiểm tra	Cơ quan, đơn vị	0	
3.2	Số vấn đề phát hiện qua kiểm tra	Vấn đề	0	
3.3	Số vấn đề phát hiện đã xử lý xong	Vấn đề	0	
3.4	Số vấn đề phát hiện chưa xử lý xong	Vấn đề	0	
4	Thực hiện nhiệm vụ được UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao			
4.1	Tổng số nhiệm vụ được giao	Nhiệm vụ	25	
4.2	Số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng hạn	Nhiệm vụ	22	(03 nhiệm vụ chưa đến hạn)
4.3	Số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng quá hạn	Nhiệm vụ	0	
4.4	Số nhiệm vụ quá hạn nhưng chưa hoàn thành	Nhiệm vụ	0	
II	Cải cách thể chế			
1	Số VBQPPL đã tham mưu ban hành	Văn bản	7	Chi tiết tại Báo cáo
2	Kiểm tra, xử lý VBQPPL			
2.1	Số VBQPPL đã kiểm tra theo thẩm quyền	Văn bản	0	Đang tiến hành kiểm tra, rà soát theo kế hoạch
2.2	Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau kiểm tra	%	0	
2.2.1	<i>Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau kiểm tra</i>	<i>Văn bản</i>	0	
2.2.2	<i>Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong</i>	<i>Văn bản</i>	0	
3	Rà soát VBQPPL			
3.1	Số VBQPPL đã rà soát thuộc thẩm quyền	Văn bản	0	Đang tiến hành kiểm tra, rà soát theo kế hoạch
3.2	Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau rà soát	%	0	
3.2.1	<i>Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau rà soát</i>	<i>Văn bản</i>	0	
3.2.2	<i>Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong</i>	<i>Văn bản</i>	0	

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
III	Cải cách thủ tục hành chính			
1	Thống kê TTHC			
1.1	Số TTHC đã được phê duyệt phương án đơn giản hóa	Thủ tục	0	
1.2	Số TTHC công bố mới	Thủ tục	20	
1.3	Số TTHC bãi bỏ, thay thế	Thủ tục	13	
1.4	Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan	Thủ tục	111	
2	Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông			
2.1	Số TTHC liên thông cùng cấp	Thủ tục	0	
2.2	Số TTHC liên thông giữa các cấp chính quyền	Thủ tục	0	
2.3	Số TTHC đã thực hiện tiếp nhận và giải quyết hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính.	Thủ tục	0	
3	Kết quả giải quyết TTHC			
3.1	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do các sở, ngành tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%	3598	
3.1.1	<i>Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong</i>	<i>Hồ sơ</i>	<i>3598</i>	
3.1.2	<i>Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn</i>	<i>Hồ sơ</i>	<i>3598</i>	
3.4	Tỷ lệ giải quyết phản ánh, kiến nghị (PAKN) về quy định TTHC	%	0	
3.4.1	<i>Tổng số PAKN đã tiếp nhận (trực tiếp hoặc do cơ quan có thẩm quyền chuyển đến)</i>	<i>PAKN</i>	<i>0</i>	
3.4.2	<i>Số PAKN đã giải quyết xong</i>	<i>PAKN</i>	<i>0</i>	
IV	Cải cách tổ chức bộ máy			
1	Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy			

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.1	Cơ quan đã hoàn thành việc sắp xếp các phòng chuyên môn đáp ứng các tiêu chí theo quy định của Chính phủ	Chưa = 0; Hoàn thành = 1	1	
1.2	Tổ chức liên ngành do cấp tỉnh thành lập	Tổ chức	0	
1.3	Số ĐVSNNCL thuộc sở, ngành và tương đương	Cơ quan, đơn vị	2	Trung tâm Tư vấn và Dịch vụ tài chính công Ninh Bình; Trung tâm Xúc tiến đầu tư và Hỗ trợ phát triển doanh nghiệp Ninh Bình
1.4	Tỷ lệ ĐVSNNCL đã cắt giảm so với năm 2015	%	0	
2	Số liệu về biên chế công chức			
2.1	Tổng số biên chế được giao trong năm	Người	102	
2.2	Tổng số biên chế có mặt tại thời điểm báo cáo	Người	93	
2.3	Số hợp đồng lao động làm việc tại các cơ quan, tổ chức hành chính	Người	6	
2.4	Số biên chế đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người	0	
2.5	Tỷ lệ phần trăm biên chế đã tinh giản so với năm 2015	%	0	
3	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị sự nghiệp công lập			
3.1	Tổng số người làm việc được giao	Người	65	
3.2	Tổng số người làm việc có mặt tại thời điểm báo cáo	Người	65	
3.3	Số người đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người	0	
3.4	Tỷ lệ % đã tinh giản so với năm 2015	%		
V	Cải cách chế độ công vụ			
1	Vị trí việc làm của công chức, viên chức			
1.1	Số cơ quan, tổ chức hành chính đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị	0	
1.2	Số đơn vị sự nghiệp trực thuộc đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Đơn vị	0	

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.3	Số cơ quan, tổ chức có vi phạm trong thực hiện vị trí việc làm phát hiện qua thanh tra	Cơ quan, đơn vị	0	
2	Tuyển dụng công chức, viên chức			
2.1	Số công chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển)	Người	0	
2.2	Số công chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt.	Người	0	
2.3	Số viên chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển).	Người	0	
2.4	Số viên chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt.	Người	0	
3	Số lượng lãnh đạo quản lý được tuyển chọn, bổ nhiệm thông qua thi tuyển (Lũy kế từ đầu năm)	Người	0	
4	Số lượng cán bộ, công chức, viên chức bị kỷ luật (cả về Đảng và chính quyền).			
4.1	Số lãnh đạo cấp sở, ngành bị kỷ luật.	Người	0	
4.2	Số lãnh đạo cấp phòng thuộc sở, ngành bị kỷ luật.	Người	0	
4.3	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị SNCL bị kỷ luật.	Người	0	
VI	Cải cách tài chính công			
1	Tỷ lệ thực hiện Kế hoạch giải ngân vốn đầu tư công	%	45,1	
1.1	Kế hoạch được giao	Tỷ đồng	9.855	
1.2	Đã thực hiện	Tỷ đồng	4.400	
2	Thực hiện tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp (ĐVSN) tại địa phương (lũy kế đến thời điểm báo cáo)			
2.1	Tổng số ĐVSN công lập thuộc cơ quan	Đơn vị	2	Trung tâm Tư vấn và Dịch vụ tài chính công Ninh Bình; Trung tâm Xúc tiến đầu tư và Hỗ trợ phát triển doanh nghiệp Ninh Bình

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
2.2	Số ĐVSN thuộc cơ quan tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư	Đơn vị	0	
2.3	Số ĐVSN thuộc cơ quan tự bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị	0	
2.4	Số ĐVSN thuộc cơ quan tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	Đơn vị	1	Trung tâm Tư vấn và Dịch vụ tài chính công
2.4.1	<i>Số ĐVSN thuộc cơ quan tự bảo đảm từ 70% - dưới 100% chi thường xuyên</i>	Đơn vị	0	
2.4.2	<i>Số ĐVSN thuộc cơ quan tự bảo đảm từ 30% - dưới 70% chi thường xuyên</i>	Đơn vị	1	Trung tâm Tư vấn và Dịch vụ tài chính công
2.4.3	<i>Số ĐVSN thuộc cơ quan tự bảo đảm từ 10% - dưới 30% chi thường xuyên</i>	Đơn vị	0	
2.5	Số ĐVSN thuộc cơ quan do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị	1	Trung tâm Xúc tiến đầu tư và Hỗ trợ phát triển doanh nghiệp Ninh Bình
2.6	Số lượng ĐVSN thuộc cơ quan đã chuyển đổi thành công ty cổ phần (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Đơn vị	0	
VII	Xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số			
1	Cập nhật Kiến trúc chính quyền điện tử phiên bản mới nhất	Chưa = 0; Hoàn thành = 1	1	
2	Xây dựng và vận hành Hệ thống hợp trực tuyến <i>Liên thông 2 cấp: Từ UBND tỉnh - 100% UBND các huyện.</i> <i>Liên thông 3 cấp: Từ UBND tỉnh - 100% UBND cấp huyện, cấp xã.</i>	Chưa có = 0; 2 cấp = 1; 3 cấp = 2	0	
3	Tỷ lệ báo cáo định kỳ được gửi, nhận qua Hệ thống thông tin báo cáo quốc gia	%		
4	Triển khai xây dựng nền tảng chia sẻ, tích hợp dùng chung (LGSP).	Chưa = 0; Đang làm = 1;	0	
5	Số liệu về trao đổi văn bản điện tử			

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
5.1	Thực hiện kết nối, liên thông Hệ thống quản lý văn bản điều hành			Đã thực hiện
5.2	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của các sở, ban, ngành cấp tỉnh (Chỉ thống kê tỷ lệ văn bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử; sử dụng chữ ký số, chứng thư số và gửi trên môi trường điện tử).	%	99,5	(4.256 VB/4.277 VB)
5.2.1	<i>Số văn bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử; sử dụng chữ ký số, chứng thư số và gửi trên môi trường điện tử</i>	<i>Văn bản</i>	4,256	
5.2.2	<i>Tổng số văn bản đi</i>	<i>Văn bản</i>	4,277	
5.3	Xây dựng, vận hành, kết nối liên thông với Hệ thống thông tin một cửa điện tử tập trung của tỉnh	Chưa = 0; Hoàn thành = 1	1	
6	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến			
6.1	Tỷ lệ TTHC đủ điều kiện được cung cấp DVC trực tuyến một phần	%	0.00%	
6.1.1	<i>Tổng số TTHC đủ điều kiện cung cấp DVC trực tuyến một phần</i>	<i>Thủ tục</i>	0	
6.1.2	<i>Số TTHC đang cung cấp DVC trực tuyến một phần</i>	<i>Thủ tục</i>	0	
6.1.3	<i>Số TTHC đang cung cấp DVC trực tuyến một phần có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến</i>	<i>Thủ tục</i>	0	
6.2	Tỷ lệ TTHC đủ điều kiện được cung cấp DVC trực tuyến toàn trình	%	100	111 TTHC
6.2.1	<i>Tổng số TTHC đủ điều kiện cung cấp DVC trực tuyến toàn trình</i>	<i>Thủ tục</i>	111	
6.2.2	<i>Số TTHC đang cung cấp DVC trực tuyến toàn trình</i>	<i>Thủ tục</i>	111	
6.2.3	<i>Số TTHC đang cung cấp trực DVC trực tuyến toàn trình có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến</i>	<i>Thủ tục</i>		

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
6.3	Tỷ lệ TTHC cung cấp DVC trực tuyến một phần và DVC trực tuyến toàn trình đã tích hợp, công khai trên Cổng DVC quốc gia	%	100	
6.3.1	<i>Tổng số TTHC đang cung cấp trực tuyến DVC trực tuyến một phần và DVC trực tuyến toàn trình của cơ quan</i>	<i>Thủ tục</i>	<i>111</i>	
6.3.2	<i>Số TTHC cung cấp DVC trực tuyến một phần và DVC trực tuyến toàn trình đã tích hợp, công khai trên Cổng DVC quốc gia</i>	<i>Thủ tục</i>	<i>111</i>	
6.4	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận DVC trực tuyến một phần và DVC trực tuyến toàn trình (Chỉ thống kê đối với các TTHC DVC trực tuyến một phần và DVC trực tuyến toàn trình có phát sinh hồ sơ)	%	100	
6.4.1	<i>Tổng số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận (cả trực tiếp và trực tuyến)</i>	<i>Hồ sơ</i>	<i>7228</i>	
6.4.2	<i>Số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận trực tuyến</i>	<i>Hồ sơ</i>	<i>7228</i>	
6.5	Tỷ lệ TTHC được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến	%	0	
6.5.1	<i>Tổng số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính (tất cả các TTHC có phát sinh phí, lệ phí,...)</i>	<i>Thủ tục</i>	<i>0</i>	
6.5.2	<i>Số TTHC đã được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến trên Cổng DVC quốc gia hoặc trên Cổng DVC của tỉnh.</i>	<i>Thủ tục</i>	<i>0</i>	